

Quan hệ hợp tác trên lĩnh vực thủy lợi giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

Phạm Thị Hồng Hà*

Nhận ngày 4 tháng 3 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 13 tháng 5 năm 2022.

Tóm tắt: Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quan hệ giữa Trung Quốc và Việt Nam được thể hiện trên nhiều khía cạnh từ chính trị ngoại giao, quân sự, kinh tế, văn hoá và khoa học kỹ thuật. Bài viết¹ tập trung phân tích về mối quan hệ hợp tác khoa học kỹ thuật thủy lợi giữa Việt Nam và Trung Quốc trong thời kỳ này. Từ nguồn tài liệu gốc lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia của Việt Nam, bài viết phân tích cơ sở của quá trình hợp tác, các lĩnh vực hợp tác chính như: trao đổi chuyên gia, tư vấn xây dựng, hỗ trợ đào tạo và các nguồn viện trợ từ phía Trung Quốc cho Việt Nam.

Từ khoá: Hợp tác quốc tế, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc, thủy lợi.

Phân loại ngành: Sử học

Abstract: During the war of resistance against the US for national salvation, the relationship between China and Vietnam is shown in many aspects of political diplomacy, military, economy, culture and science and technology. The paper focuses on analyzing the scientific and technical cooperation in irrigation between Vietnam and China during this period. From the original source documents archived at the National Archives Center of Vietnam, the article analyzes the basis of the cooperation process, the main areas of cooperation such as the exchange of experts, construction consultancy, and support of training and aid sources from China for Vietnam.

Keywords: International cooperation, Vietnam - China relations, irrigation.

Subject classification: History

* Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Email: honghalsvn@gmail.com

¹ Bài viết là sản phẩm nghiên cứu của đề tài cấp Bộ năm 2021-2022 về “Thủy lợi miền Bắc Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975” do Viện Sử học chủ trì, TS. Phạm Thị Hồng Hà làm chủ nhiệm.

1. Đặt vấn đề

Công tác thuỷ lợi đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và kinh tế của các quốc gia. Ở Việt Nam, từ xa xưa, việc phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và toàn bộ nền kinh tế Việt Nam nói chung gắn liền với việc khai thác nguồn thuỷ lợi. Ngay sau hoà bình được lập lại (năm 1954), việc khôi phục kinh tế nông nghiệp là một vấn đề chủ yếu trong quá trình phục hồi và kiến thiết miền Bắc.

Để giúp Việt Nam khôi phục và xây dựng hệ thống thuỷ lợi vốn bị tàn phá nghiêm trọng do hậu quả của chiến tranh, Trung Quốc đã dành cho Việt Nam sự ủng hộ, viện trợ to lớn về vật chất và tinh thần, trong đó có việc hỗ trợ và hợp tác chặt chẽ về lĩnh vực thuỷ lợi. Những nghiên cứu trước đây thường thiếu vắng những công trình đề cập đến mối quan hệ của hai nước trong giai đoạn này, hoặc việc nghiên cứu lại tập trung chủ yếu vào quan hệ hai bên trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao và quân sự, trong khi đó, những mối quan hệ về khoa học kỹ thuật của hai quốc gia thời kỳ này vẫn còn là khoảng trống.

Nghiên cứu về quan hệ Việt - Trung đã được nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài đề cập đến, có thể kể đến các công trình như: Qiang Zhai (2000), *China and the Vietnam Wars, 1950-1975*, Chapel Hill: University of North Carolina Press; Brantly Womack (2006), *China and Vietnam: The Politics of Asymmetry*, Cambridge University Press. Những công trình này sử dụng các tài liệu chủ yếu từ phía Trung Quốc để phân tích về chính sách đối ngoại của Trung Quốc với Việt Nam cũng như các nguồn viện trợ quân sự và vũ khí cho Việt Nam trong cuộc chiến tranh giải phóng. Trên cơ sở các nguồn tư liệu từ phía Việt Nam, Trung Quốc và những tư liệu giải mật của Hoa Kỳ, tác giả cung cấp góc nhìn đa chiều về nguồn viện trợ của phía Trung Quốc cho Việt Nam cũng như động cơ, mục đích của sự giúp đỡ đó.

Ở Việt Nam, nghiên cứu tổng hợp về mối quan hệ chính trị, ngoại giao giữa Việt Nam - Trung Quốc được nhắc đến trong một số công trình như: Bộ Ngoại giao (1979), *Sự thật về quan hệ Việt Nam - Trung Quốc trong 30 năm qua*; Nguyễn Thị Phương Hoa (2011), *Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam giai đoạn 1950-1975*; Nguyễn Thị Mai Hoa (2013), *Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)*; Phạm Quang Minh (2015), *Quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô, Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954-1975)*. Các công trình trên phân tích những cơ sở lý luận và thực tiễn cho mối quan hệ ngoại giao của Việt Nam với Trung Quốc và các nước lớn trong thời kỳ này, sự viện trợ, giúp đỡ của Trung Quốc cho Việt Nam cũng như việc cắt giảm các nguồn viện trợ trong giai đoạn cuối của cuộc chiến tranh. Qua đó, ta thấy được diễn biến, bản chất của mối quan hệ Việt - Trung trong giai đoạn lịch sử đầy biến động, phức tạp của tình hình thế giới và khu vực.

Trên từng lĩnh vực cụ thể, các công trình đề cập đến sự giúp đỡ, viện trợ quân sự, vũ khí của Trung Quốc cho Việt Nam như: Nguyễn Văn Quyên (2008), *Tìm hiểu sự giúp đỡ của Trung Quốc cho Việt Nam trong những năm đầu kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1964)*, Nguyễn Văn Quyên (2009), *Sự giúp đỡ của Trung Quốc đối với Việt Nam những năm 1965-1968*. Trên lĩnh vực kinh tế, có thể kể đến các nghiên cứu Nguyễn Minh Hằng (2001), *Buôn bán qua biên giới Việt Trung: lịch sử - hiện trạng - triển vọng*; Đặng Phong (2005), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1955-1975*. Những công trình trên đề cập tới quan hệ thương mại, các hiệp định trao đổi buôn bán, quan hệ viện trợ giữa hai nước từ những năm 50 của thế kỷ XX đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Như vậy, mối quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc trong những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã được các học giả trong và ngoài nước đề cập chủ yếu trong một số lĩnh vực như: chính trị, ngoại giao, kinh tế, quân sự. Trong bài viết này, thông qua nguồn tư liệu gốc chủ yếu khai thác được từ Trung tâm Lưu trữ Quốc gia, dưới góc nhìn sử học, bài viết đề cập đến một trong những mối quan hệ ít được nhắc tới đó là quan hệ hợp tác về khoa học kỹ thuật giữa hai nước, tập trung vào lĩnh vực thủy lợi. Trên cơ sở phân tích những khía cạnh hợp tác trong lĩnh vực thủy lợi của hai nước như: trao đổi chuyên gia, hỗ trợ đào tạo, hợp tác xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, phối hợp triển khai quy hoạch lưu vực các dòng sông và những viện trợ về thiết bị của Trung Quốc cho Việt Nam, mục đích của bài viết chỉ ra tính đa dạng trong mối quan hệ hợp tác của hai nước trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, tinh thần quốc tế vô sản của các nước trong khối xã hội chủ nghĩa nói chung và giữa Trung Quốc với Việt Nam nói riêng, cũng như ý nghĩa của việc hợp tác đối với nền sản xuất nông nghiệp của Việt Nam.

2. Cơ sở của quan hệ hợp tác

Sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết năm 1954, hòa bình lập lại, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, nhân dân Việt Nam tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng ở miền Nam, thống nhất đất nước. Trong giai đoạn đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhân dân miền Bắc đứng trước vô vàn thách thức, gian khổ và khó khăn. Do hậu quả nặng nề chiến tranh nhiều năm trước đó, hệ thống đê điều và thủy nông ở miền Bắc bị tàn phá nghiêm trọng. Các công trình thủy lợi lớn và vừa đều bị phá hủy, đê điều không được củng cố, thiên tai liên tiếp làm mất mùa, gây đói kém kéo dài từ vụ mùa năm 1954 đến giữa năm 1955 (Bộ Thủy lợi, 1995, tr.18).

Trước yêu cầu rất lớn, mà trước hết là phục vụ sản xuất nông nghiệp, đảm bảo dân sinh, việc khôi phục, sửa chữa và xây dựng thủy lợi cần được tiến hành khẩn trương. Nhiệm vụ hàng đầu về thủy lợi trong kế hoạch ba năm khôi phục kinh tế (1955-1957) được Chính phủ xác định là: “Vì nhu cầu lương thực cấp thiết nên cần làm trước những công tác dễ làm, mau hưởng, tốn ít lợi nhiều. Vì vậy, công trình đại thủy nông chủ yếu là phục hồi toàn bộ các hệ thống nông giang đã khai thác trước ngày kháng chiến và khuếch trương kênh máng để tăng diện tích, cải tiến cách quản lý nước, giáo dục nhân dân triệt để tiết kiệm nước, để đạt mục đích ít nước mà tưới được nhiều ruộng. Trong khi làm công tác đại thủy nông, phải luôn luôn phát triển mạnh mẽ công tác tiểu thủy nông trong toàn quốc” (Bộ Thủy lợi, 1995, tr.18).

Theo chủ trương của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, trong năm 1955, ngành thủy lợi phải đảm đương: về thủy nông: phục hồi 100% tác dụng của toàn bộ các hệ thống nông giang đã có trước ngày kháng chiến; về đê điều: củng cố toàn bộ đê điều (theo kích thước đê cũ), cả đê duyên giang phòng lụt lẫn đê duyên hải ngăn nước mặn, để chống được mực nước lụt 12 m ở Hà Nội cho miền Trung châu Bắc Bộ và mực nước mặn 1950 cho miền Bắc Trung Bộ (Hồ sơ 4, tr.44).

Để thực hiện được nhiệm vụ trên, đòi hỏi một số lớn dụng cụ, máy móc và nguyên vật liệu chính yếu như các nguyên vật liệu để sửa chữa hoặc xây lại những công trình kỹ thuật bị hư hỏng hoặc bị phá hoại trong thời kỳ kháng chiến như: xi măng, sắt profile và tole, sắt tròn làm bê tông cốt sắt, thuốc nổ để phá đá, các máy móc cần thiết cho công trường

(như áo lặn và mặt nạ lặn, bàn trực, palan và con đội, dây cable, máy phụt ciment, dụng cụ hàn xì, máy trộn bê tông, máy phát điện, máy bơm, máy khoan đá và khoan bê tông, dụng cụ và máy móc điện thoại); các phương tiện vận tải như xe camion chạy bằng mazout để vận chuyển dụng cụ hộ đê và nguyên vật liệu cho các công trường; các máy móc đo đạc nghiên cứu; dầu essence, mazout, dầu mỡ để chạy máy bơm và các máy móc dụng cụ trong các công trường (Hồ sơ 4, tr.46).

Do vậy, để đáp ứng những nhu cầu về nguyên vật liệu và máy móc phục vụ cho việc xây dựng các công trình thuỷ lợi ngoài việc chấn chỉnh công tác thuỷ lợi bằng sức mình là chính, Đảng và Chính phủ mong muốn nhận được sự hợp tác quốc tế với các nước trong khối xã hội chủ nghĩa. Đảng và Chính phủ chủ trương củng cố và hợp tác tương trợ kinh tế - thương mại giữa Việt Nam với các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô và Trung Quốc, coi đó là “điều kiện không thể thiếu được cho sự nghiệp kiến thiết Tổ quốc và đấu tranh thống nhất nước nhà đạt được thắng lợi” (Đảng Cộng sản Việt Nam 2002, t.18, tr.794).

Trong vấn đề hợp tác khoa học kỹ thuật với nước ngoài, Đảng và Chính phủ mong muốn xây dựng được lực lượng đội ngũ cán bộ và cơ sở vật chất mạnh. Xây dựng các phòng nghiên cứu, phòng thí nghiệm tiến tới đủ sức bảo đảm tự lực cánh sinh tốt, giải quyết mọi vấn đề của khoa học kỹ thuật trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời có thể đóng góp vào việc phát triển khoa học thuỷ lợi của thế giới. Đặc biệt, trong quá trình hợp tác, Đảng và Chính phủ chủ trương “đặt vấn đề hợp tác khoa học kỹ thuật với các nước xã hội chủ nghĩa anh em là chính và cố gắng tạo điều kiện để có những vấn đề hợp tác có đi, có lại (tức có lợi cho cả hai bên) thì hợp tác mới bền lâu và các nước mới dễ dàng tiếp tục viện trợ, tích cực giúp đỡ ta về khoa học kỹ thuật” (Hồ sơ 361, tr.6).

Trong các nước xã hội chủ nghĩa, Trung Quốc là nước sớm thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam (18/10/1950). Trong 10 năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Trung Quốc đã ký với Việt Nam 2 Hiệp định (ngày 18/2/1959 và ngày 31/01/1961) cho Việt Nam vay 900 triệu nhân dân tệ (NDT), trong đó riêng phần xây dựng kinh tế là 640 triệu NDT (Hồ sơ 17582, tr.1). Đó là các Hiệp định về việc Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa viện trợ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về kinh tế - kỹ thuật, Nghị định thư của Hiệp định về việc Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa viện trợ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về kinh tế, kỹ thuật, Nghị định thư về việc Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa viện trợ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về kỹ thuật, Công hàm trao đổi về việc Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa viện trợ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà 100 triệu NDT không hoàn lại, Nghị định thư về việc Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa viện trợ Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong năm 1959, Hiệp định mậu dịch dài hạn từ năm 1960-1962 giữa Chính phủ nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà...

Tính đến năm 1971, tổng số viện trợ và cho vay dài hạn của các nước Việt Nam là 3.820 triệu Rúp, trong đó số viện trợ và cho vay của Trung Quốc là 1.775 triệu Rúp (chiếm 46%) (Hồ sơ 8767).

Tổng số tiền viện trợ và vay nợ của Trung Quốc cho Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước chiếm một tỉ lệ lớn trong thu chi ngân sách của Việt Nam, số tiền viện trợ này đã có tác dụng to lớn đối với Việt Nam trong công cuộc khôi phục và phát triển nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu vừa kháng chiến, vừa xây dựng đất nước. Việt Nam luôn coi trọng,

đánh giá cao vai trò to lớn của viện trợ Trung Quốc, coi đó “như một cái vốn quý các nước anh em giúp chúng ta, chúng ta không được ỷ lại, mà phải ra sức đẩy mạnh sản xuất và tiết kiệm, làm cho kinh tế nước nhà chóng được phồn vinh” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002, t.18, tr.794).

3. Các lĩnh vực hợp tác

3.1. Hợp tác xây dựng các công trình thủy lợi

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1945-1954), vấn đề thủy lợi đã được quan tâm, chú ý tuy nhiên Chính phủ Việt Nam vẫn chưa giải quyết được tận gốc vấn đề thủy lợi. Thời gian đầu, công tác thủy lợi chỉ tập trung vào phục hồi đại thủy nông, tăng cường củng cố đê điều, còn các mặt khác thì mới đề ra sơ lược. Trong khi đó, số lượng cán bộ kỹ thuật của ngành rất ít và thiếu thợ chuyên môn. Ngành thủy lợi vẫn chưa có được đường lối, phương châm phát triển rõ ràng, chưa phát động được sức mạnh của quần chúng trong việc làm thủy lợi một cách chủ động và nhanh chóng (Hồ sơ 10, tr.8).

Trước tình hình ấy, nhiệm vụ của ngành thủy lợi hết sức nặng nề và khó khăn nên cần tranh thủ thêm sự giúp đỡ của các nước bạn. Bộ Thủy lợi đã đề nghị Chính phủ xin một số chuyên gia Trung Quốc sang giúp. Trong vòng 10 năm (từ ngày hoà bình lập lại đến tháng 9/1964), Trung Quốc đã cử 5.837 chuyên gia sang giúp Việt Nam, chủ yếu là các ngành công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, kiến trúc và thủy lợi. Trên lĩnh vực thủy lợi, ngay từ năm 1955, Trung Quốc đã cử sang một tổ chuyên gia Trung Quốc (gồm 4 người). Đoàn chuyên gia đã đi sâu tìm hiểu tình hình thủy lợi của miền Bắc để giúp Bộ Thủy lợi trên mọi mặt công tác: từ việc tham gia xây dựng chủ trương kế hoạch, phương châm đường lối, tổ chức các bộ máy cho đến việc giúp kinh nghiệm về kỹ thuật, kế hoạch đào tạo cán bộ. Những ý kiến tiêu biểu của chuyên gia Trung Quốc như: củng cố đập Bái Thượng bằng cách bỏ cốt sắt và phun bê tông có kết quản; tham gia thiết kế các công Nam Đàn, Bến Thủy, các hệ thống Hải An, Nam Sách, Phả Lại, Lâm Thao, Hà Mao; giúp cán bộ Việt Nam xét duyệt các đề án đê điều thủy nông, hướng dẫn thiết kế các công trình đê (Hồ sơ 1540, tr.1-4). Với sự giúp đỡ của đoàn chuyên gia Trung Quốc, kế hoạch phục hồi kinh tế nông nghiệp ở miền Bắc Việt Nam đã có nhiều kết quả. Các ý kiến về biện pháp chống hạn và chống úng của chuyên gia đã có tác dụng lớn tới việc tăng năng suất mùa vụ, giải quyết hơn 400.000 ha diện tích úng và hạn cứu được lúa và chống lụt.

Năm 1958, miền Bắc Việt Nam đã hoàn thành kế hoạch khôi phục và hàn gắn vết thương sau chiến tranh giai đoạn 1955-1957 và thực hiện năm đầu tiên của kế hoạch 3 năm 1958-1960, yêu cầu của việc phát triển kinh tế theo chủ nghĩa xã hội đòi hỏi phải coi trọng nông nghiệp hơn nữa, vì vậy, Đảng và Chính phủ quyết định xây dựng công trình đại thủy nông Bắc Hưng Hải. Đây được cho là dự án thủy lợi có quy mô lớn nhất miền Bắc kể từ ngày Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập. Tổng số vốn đầu tư của Nhà nước ước tính là 134,8 tỷ đồng (Hồ sơ 872, tr.41).

Ngay từ giai đoạn thăm dò và khảo sát (từ tháng 6/1956), các chuyên gia thuộc Bộ Thủy lợi và Điện lực Trung Quốc (Viện Thiết kế Bắc Kinh và Nghiên cứu khoa học thủy lợi Bắc Kinh) được cử đến miền Bắc Việt Nam để nghiên cứu về khu vực Thủy nông Bắc Hưng Hải.

Tổ chuyên gia đã giúp Việt Nam thiết kế ở toàn bộ khu vực, cả thí nghiệm mô hình và thiết kế 2 công trình lớn nhất (cống Giang Cao và cống An Thổ). Tiếp đó, Tổ chuyên gia Trung Quốc đã giúp khảo sát, thiết kế, thi công, quản lý cống Xuân Quan và toàn bộ hệ thống Bắc Hưng Hải¹. Trong quá trình thiết kế, thi công và quản lý, chuyên gia đã đào tạo cho Việt Nam một đội ngũ cán bộ kỹ thuật, lực lượng công nhân biết nắm vững phương pháp thi công bê tông, phong mau, uốn cột sắt, móc, nề... Cho đến đầu năm 1960, có 52 chuyên gia Trung Quốc giúp xây dựng hệ thống Bắc Hưng Hải, trong đó có 4 công trình sư, 6 kỹ thuật viên và số còn lại là công nhân (Hồ sơ 10, tr.17).

Ngày khởi công xây dựng đại công trình thủy lợi Bắc Hưng Hải (01/10/1958), trên báo *Nhân dân* đã có bài viết đề cập đến sự biết ơn của Đảng, Chính phủ và nhân dân Việt Nam đối với sự giúp đỡ của Trung Quốc: “Nhân dân ta tỏ lòng biết ơn sâu sắc Đảng Cộng sản, Chính phủ và nhân dân Trung Quốc đã hết lòng giúp đỡ nhân dân ta trong việc chuẩn bị cũng như từ nay cho tới khi hoàn thiện công trình” (Báo *Nhân dân*, 1958a, số 1662, tr.2). Phát biểu trong buổi lễ khai mạc công trình, người thay mặt Đoàn chuyên gia Trung Quốc cũng “bày tỏ niềm hân hoan thấy thêm một công trình to lớn được xây dựng trên đất nước Việt Nam anh em và tỏ ý sùng kính được tham gia công trình này cho đến khi hoàn thành” (Báo *Nhân dân*, 1958b, số 1663, tr.4).

3.2. Hợp tác tổ chức và đào tạo cán bộ thủy lợi

Sau năm 1954, bộ máy lãnh đạo của ngành thủy lợi cũng mới từ kháng chiến về đang còn quá đơn giản, nhiều bộ phận còn yếu chưa đủ để đáp ứng với nhu cầu công tác trước mắt. Ngay từ khi vẫn còn là một bộ phận trong Bộ Giao thông Công chính, các chuyên gia Trung Quốc đã giúp Nha Thủy lợi xây dựng tổ chức thêm cho các phòng Kế hoạch, Tài vụ, công trình, quản lý thiết kế, quản lý khai thác. Tới khi thành lập Bộ Thủy lợi và Kiến trúc, các chuyên gia Trung Quốc đã tham gia ý kiến để nghiên cứu sâu vào việc xây dựng các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ như: Cục Thiết kế thủy lợi, Phòng Quản lý công trình thủy lợi, Phòng Kế hoạch, Phòng Thủy văn... Cùng với việc tư vấn về xây dựng bộ máy, các chuyên gia còn giúp cán bộ ngành thủy lợi xây dựng nội dung công tác của các Cục, các Phòng và hướng phát triển của các Cục, các Phòng về sau này. Trước đây, Việt Nam chưa có điều kiện tập trung vào công tác thủy văn, các chuyên gia Trung Quốc đã giới thiệu sự cần thiết của công tác đo đạc thủy văn để làm cơ sở cho công tác thủy lợi, giúp Nha Thủy lợi đào tạo cán bộ thủy văn, xây dựng các trạm và đặt một chương trình quan trắc thủy văn cho các sông miền Bắc (Hồ sơ 1540, tr.2-4).

Về đào tạo, Bộ Thủy lợi và Kiến trúc sau khi ra đời (tháng 9/1955) đã khẩn trương bắt tay vào công tác đào tạo nguồn nhân lực cho ngành thủy lợi. Tháng 7/1956, Nha Thủy lợi thực hiện quyết định của Nhà nước về việc tách Trường Trung học Thủy lợi và Kiến trúc ra khỏi Trường Giao thông Công chính. Xây dựng Trường Trung học ở Hà Đông, sau đó mời chuyên gia Trung Quốc và điều động một số kỹ sư công chính cũ có kinh nghiệm thủy lợi về trực tiếp giảng dạy chuyên khoa Thủy lợi. Trong công tác đào tạo và giảng dạy, chuyên gia

¹ Cống Xuân Quan thuộc hệ thống đại thủy nông Bắc Hưng Hải là một cống ngầm bằng bê tông cốt sắt, lưu lượng qua cống là 75m³/giờ. Cống có 4 cửa, mỗi cửa rộng 3,5 m cao 5 m và một cửa cho thuyền đi lại rộng 5 m, cao 8,5 m. Mùa cạn, tuyền trọng tải dưới 30 tấn có thể đi lại tự do.

Trung Quốc đã nhấn mạnh phương châm giáo dục do Đảng đề ra là: “Giáo dục phục vụ chính trị của giai cấp vô sản, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất - nói khác đi là kết hợp lý luận với thực tiễn, học tập với lao động sản xuất và nghiên cứu khoa học, giáo dục học sinh thành những cán bộ thủy lợi vừa đở vừa chuyên, biết lấy sự nghiệp của giai cấp vô sản của nhân dân làm mục tiêu hoạt động của đời mình” (Hồ sơ 10, tr.11). Đây cũng chính là những kinh nghiệm của Trung Quốc sau ngày giải phóng đất nước được các chuyên gia giới thiệu cho Việt Nam.

Đối với vấn đề đào tạo cán bộ cấp cao, thời kỳ này, trong lĩnh vực thủy lợi đã có 225 người theo học tại trường Đại học Bách khoa, trong đó có 30 người học xây dựng công trình thủy lợi, 20 người học khoa cơ khí. Bộ Thủy lợi và Kiến trúc cũng cử một số cán bộ tu nghiệp ở Liên Xô, Trung Quốc. Năm 1957, ngành thủy lợi có 4 người tốt nghiệp Trường Đại học Vũ Hán ở Trung Quốc. Bộ Thủy lợi và Kiến trúc cũng phối hợp với các trường mở lớp bồi dưỡng cho 18 giáo sư và 7 cán bộ theo học lớp thủy lợi nông điện; 12 giáo sư và 9 cán bộ theo học lớp kết cấu công trình thủy lợi do giáo sư Trung Quốc giảng dạy (Hồ sơ 20680).

Từ năm 1958 trở đi, nhiệm vụ cách mạng của nhà trường xã hội chủ nghĩa trong việc phục vụ nhiệm vụ kế hoạch của Nhà nước là tăng cường đào tạo cán bộ cả về số lượng lẫn chất lượng được đề ra bức thiết hơn. Bộ Thủy lợi điện lực Trung Quốc tiếp tục cử sang Việt Nam một đoàn đại biểu gồm các cán bộ lãnh đạo giáo dục chuyên nghiệp và một số giáo sư của trường đại học Thanh Hoa, Vũ Hán giúp Việt Nam xây dựng quy hoạch Học viện Thủy lợi.

Việc xây dựng Học viện Thủy lợi đã bắt đầu từ năm 1959, chuyên gia Trung Quốc đã giúp Ban Giám đốc chỉ đạo việc giảng dạy và bồi dưỡng giáo viên về các môn trắc đạo, thủy văn, địa chất, chỉ đạo việc xây dựng kế hoạch nghiên cứu và thực hiện nghiên cứu khoa học và góp nhiều ý kiến để thực hiện đường lối, phương châm và kế hoạch giảng dạy. Có thể nói, trong quá trình xây dựng trường từ bộ phận thủy lợi trong trường Trung cấp Giao thông Công chính đến một Học viện quy mô có thiết bị hiện đại, có viện nghiên cứu, trường đại học và trung cấp chính quy, các chuyên gia Trung Quốc đã góp một phần khá quan trọng. Năm 1960, Bộ Thủy lợi cũng tuyển dụng trên 5.500 thanh niên, mở lớp đào tạo công nhân khảo sát địa chất và quan trắc khí tượng thủy văn do chuyên gia Trung Quốc giảng dạy. Phòng Sông Hồng cũng được tăng cường thêm một số kỹ sư tốt nghiệp ở Liên Xô, Trung Quốc, Pháp và Đại học Bách khoa Hà Nội (Phan Khánh - chủ biên, 2014, tr.301).

Từ khi Mỹ tăng cường ném bom bắn phá miền Bắc, việc xây dựng các công trình thủy lợi lớn gặp nhiều khó khăn, việc huy động xây dựng thủy lợi nhỏ, thủy lợi miền núi được chú trọng. Tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam, các tỉnh biên giới của Trung Quốc cử chuyên gia hỗ trợ đào tạo các cán bộ thủy lợi ở địa phương. Chuyên gia của tỉnh Hồ Nam sang Hoà Bình năm 1966 đã đi khảo sát được 50 điểm trên 17 hệ thống sông suối ở 9 huyện để xác định những điểm xây dựng trạm bơm tự động và trạm thủy điện. Ty thủy lợi Hoà Bình cũng cử 30 cán bộ cao cấp và trung cấp để làm việc và học tập nước bạn. Qua một năm xây dựng và học tập chuyên gia Trung Quốc, ngành thủy lợi của Hoà Bình đã đào tạo được một đội lắp ráp máy bơm có 9 công nhân, có một đội thợ đá xây và 5 ban quản lý công trình các trạm bơm tự động, mỗi trạm có từ 5-12 cán bộ công nhân hiểu biết về công tác quản lý công trình như: về tưới tiêu, sử dụng điện, xây sát, học tập được ở nước bạn về mặt quy hoạch, thiết kế, thi công và về tinh thần thái độ công tác (Hồ sơ 2939, tr.50).

Như vậy, cho đến khi thống nhất đất nước (năm 1975), ngành thủy lợi đã tập hợp được một đội ngũ gồm nhiều kỹ sư, trong đó có nhiều người được đào tạo ở Trung Quốc về.

Bên cạnh đó, ngành thủy lợi đã có được một đội ngũ công nhân chuyên nghiệp trưởng thành qua việc thực hiện thi công các công trình. Trong quá trình thiết kế, thi công và quản lý các công trình thủy lợi, chuyên gia Trung Quốc đã đào tạo cho Việt Nam một đội ngũ cán bộ kỹ thuật, lực lượng công nhân biết nắm vững phương pháp thi công bê tông, uốn cột sắt, móc, nề... Số đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật đó đã trở thành lực lượng nòng cốt, có kỹ năng tương đối thành thạo và đã đảm nhiệm được việc thi công tại nhiều công trường, nhà máy của miền Bắc Việt Nam.

3.3. Hợp tác xây dựng quy hoạch lưu vực sông Hồng

Việc trị thủy và khai thác hệ thống sông Hồng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sản xuất nông nghiệp ở miền Bắc. Trong điều kiện miền Bắc tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội với cơ sở vật chất nghèo nàn, trình độ kỹ thuật còn nhiều hạn chế, yêu cầu của quy hoạch thủy lợi phải giải quyết triệt để để phát triển sản xuất.

Sông Hồng là một con sông lớn, các tài nguyên trong lưu vực rất phong phú. Dưới chế độ thực dân phong kiến, các tài nguyên ấy không những không được lợi dụng và khai thác mà ngược lại nhân dân ven bờ sông Hồng thường phải chịu các thiên tai lụt, hạn, úng... Căn cứ vào tài liệu điều tra thì trong vòng 39 năm (từ năm 1905-1944) đã có 16 năm xảy ra vỡ đê. Trận lụt năm 1945 bị vỡ đê đến trên 52 chỗ. Lúc bảy giờ ở hạ du có 8 tỉnh bị ngập lụt 24 vạn mẫu tây đất đai (Hồ sơ 1244, tr.2). Trong thời kỳ đất nước tiến hành nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, việc kiến thiết xí nghiệp công nghiệp, hầm mỏ cũng tương đối nhiều. Ngoài khu công nghiệp Việt Trì, Thái Nguyên, còn có những xí nghiệp công nghiệp hầm mỏ và công nghiệp dân dụng như: Nam Định, Phú Thọ và Lào Cai. Các thành thị chủ yếu của miền Bắc Việt Nam như: Hà Nội, Hải Dương, Nam Định... cũng đều ở vùng hạ lưu sông Hồng. Do đó, việc trị thủy của lưu vực sông Hồng triệt để và tận gốc là cần thiết, mang một tầm vóc và quy mô to lớn.

Ngày 28/9/1959, Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 164-CT/TW về xúc tiến kế hoạch trị thủy khai thác sông Hồng. Bộ Thủy lợi được giao nhiệm vụ tiến hành thực hiện việc trị thủy và khai thác sông Hồng, tiến lên xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, lợi dụng tổng hợp nguồn nước, bắt sông Hồng phải phục vụ cho việc xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2002, t.20, tr.808-812).

Thực hiện chỉ thị đó, Bộ Thủy lợi thành lập Phòng Sông Hồng trực thuộc Bộ, giúp việc cho lãnh đạo Bộ chuẩn bị những công việc cần thiết, tổ chức huấn luyện lực lượng khảo sát, quy hoạch để đón nhận nhiệm vụ và để phối hợp với các đoàn chuyên gia Trung Quốc, Liên Xô.

Đầu năm 1959, Bộ Thủy lợi điện lực Trung Quốc đã cử chuyên gia sang giúp Việt Nam làm công tác quy hoạch sông Hồng. Các chuyên gia Trung Quốc đã trình bày quan niệm lập quy hoạch và hướng chuẩn bị để nghiên cứu, giúp tổ chức Phòng Sông Hồng chuyên trách về vấn đề này. Báo cáo của Tổ công tác thủy lợi Trung Quốc khi khảo sát các đoạn sông chủ yếu của lưu vực sông Hồng đã nhấn mạnh: “Trong tất cả các vấn đề còn tồn tại ở lưu vực sông Hồng hiện nay thì vấn đề phòng lũ ở đồng bằng là quan trọng nhất. Bất luận là chọn địa điểm đập hay nghiên cứu phương án quy hoạch về sau này đều phải nắm vững phòng lũ là chính, xét kết hợp với khai thác tổng hợp các hiệu ích khác” (Hồ sơ 1244, tr.2). Cho đến năm 1963, có 07 chuyên gia Trung Quốc vẫn tiếp tục làm việc ở Ủy ban sông Hồng. Các chuyên gia đã góp ý về việc khảo sát địa chất ở những công trình vùng sông Lô, sông Đà,

Hoà Bình, Vạn Yên và một số công trình phụ ở Hưng Thi, vùng di dân Thác Bà; hướng dẫn thao tác, tổ chức khoán ở các vị trí Tuyên Quang, Hoà Bình cho 2 đội khoán của Viện Thiết kế Thủy lợi; hướng dẫn thao tác thăm dò vật lý bằng điện, giới thiệu các phương pháp phân tích giải thích các tài liệu về đoạn đập ở sông Lô cho cán bộ công nhân, thăm dò vật lý bằng điện của Viện Thiết kế Thủy lợi; giúp làm quy hoạch và giao thông tưới nước, thủy văn, điện, chống lũ đắp đê...

Nghị quyết số 65-NQ/TW của Bộ Chính trị ra ngày 02/01/1963 Về quy hoạch trị thủy và khai thác lưu vực sông Hồng thời kỳ đầu đã khẳng định: “Trong hơn ba năm qua (tháng 2/1959-8/1962), nhờ sự giúp đỡ tận tình của các chuyên gia Trung Quốc, nhờ tinh thần cố gắng, tích cực của cán bộ và sự giúp đỡ của nhân dân và của các cấp uỷ Đảng các địa phương, Ủy ban sông Hồng làm được một số việc có kết quả tốt, đã nghiên cứu khá cụ thể một số vấn đề của quy hoạch” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003, t.24, tr.8).

3.4. Viện trợ của Trung Quốc cho Việt Nam trong lĩnh vực thủy lợi

Trong suốt thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, nhân dân ta đã nhận được nhiều sự giúp đỡ từ các nước trên thế giới, nhất là Trung Quốc và Liên Xô. Tháng 10/1955, Bộ Thủy lợi và Kiến trúc được thành lập, tách khỏi Bộ Giao thông công chính, vì vậy công việc xây dựng và kiến thiết ngày một nhiều, mới mẻ và quy mô lớn hơn, đòi hỏi sự giúp đỡ của các nước bạn về mặt kỹ thuật, máy móc và nguyên liệu. Trong 10 năm đầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Trung Quốc đã ký với Việt Nam 2 Hiệp định (ngày 18/2/1959 và 31/1/1961) cho Việt Nam vay 900 triệu NDT, trong đó riêng phần xây dựng kinh tế là 640 triệu NDT. Trong phần xây dựng kinh tế, Trung Quốc đã giúp Việt Nam khôi phục và xây dựng 110 công trình, trong đó có 10 công trình về nông nghiệp và thủy lợi (Hồ sơ 17582, tr.1).

Năm 1957, hàng viện trợ của Bộ Thủy lợi và Kiến trúc đã nhận được theo các Hợp đồng đã ký từ năm 1956 với Trung Quốc là 1.889^T257 (gồm có ống gang các loại, máy bơm và phụ tùng, máy trộn bê tông, máy đào kênh, máy nghiền đá) (Hồ sơ 91, tr.3). Nguồn hàng viện trợ trên được phân phối đến các công trường xây dựng, xây đập và các trạm bơm tưới ruộng ở đồng bằng Bắc Bộ. Khi nhận được tin đê Mai Lâm của Việt Nam bị vỡ, tháng 8/1957, Chính phủ Trung Quốc quyết định tặng Việt Nam số hàng lương thực, thực phẩm, vải, thuốc chữa bệnh trị giá 30 vạn NDT (Nguyễn Thị Mai Hoa, 2013, tr.147). Đối với Việt Nam lúc bấy giờ, sự giúp đỡ kịp thời ấy của Trung Quốc có ý nghĩa lớn lao.

Từ khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc Việt Nam năm 1965, việc xây dựng các công trình thủy lợi lớn gặp nhiều khó khăn. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 11 khóa III diễn ra từ ngày 25-27/3/1965, đề cập đến tình hình kinh tế miền núi, Hội nghị chỉ rõ: “Lực lượng sản xuất phân bố giữa miền xuôi và miền núi chưa phù hợp với yêu cầu chiến lược, miền núi là vùng căn cứ địa hậu phương, cơ sở kinh tế về các mặt còn yếu. Phần rất lớn năng lực sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, vận tải, kho tàng và nhân lực tập trung ở đồng bằng ven biển; việc bảo vệ và phát huy tiềm lực kinh tế vùng đồng bằng trước mắt có nhiều vấn đề phức tạp phải giải quyết. Mặc dù có nhiều tiến bộ, hậu phương của ta chưa được thật vững chắc: kinh tế miền núi chưa đủ sức làm cơ sở cho việc củng cố căn cứ địa; lực lượng sản xuất ở đồng bằng là phần rất quan trọng, trong chiến tranh dễ bị tổn thất nhiều” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2003, t.26, tr.59). Tình hình của Trung Quốc thời kỳ này cũng trong giai đoạn của cuộc Cách mạng văn hoá, ngoài sự giúp đỡ

của chính phủ Trung ương, 4 tỉnh biên giới của Trung Quốc (Quảng Đông, Quảng Tây, Hồ Nam và Vân Nam) đã ký kết giúp đỡ 7 tỉnh biên giới của Việt Nam về các mặt nông nghiệp, giao thông, công nghiệp và giúp các tỉnh biên giới Việt Nam trong công tác thủy lợi.

Tỉnh Vân Nam đã giúp các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang một tổ chuyên gia và công nhân kỹ thuật nghiên cứu giúp xây dựng thủy lợi nhỏ. Ngoài ra, tỉnh Vân Nam còn giúp 3 tỉnh trên 100 máy bơm thủy luân gồm 3 loại: 15 máy vừa bơm nước, vừa phát ánh sáng, vừa chế biến; 45 máy vừa bơm nước, vừa chế biến; 40 máy vừa bơm nước; tỉnh Vân Nam giúp tỉnh Lào Cai một số cán bộ thủy lợi nghiên cứu tận dụng nguồn nước sẵn có để tưới, tiêu hai bên bờ sông Hồng. Đối với Lai Châu và Hà Giang, tỉnh Vân Nam hỗ trợ mỗi tỉnh một cơ sở thủy điện và cử cán bộ kỹ thuật sang khảo sát, xác định quy mô, lập đề án thiết kế, và giúp toàn bộ thiết bị, hướng dẫn xây lắp. Cho đến năm 1970, tỉnh Vân Nam đã giúp tỉnh Hà Giang 1 trạm thủy điện công suất 500 kw, ngày khởi công lấy ngày Quốc khánh Trung Quốc 1/10/1968 và ngày hoàn thành lấy ngày Quốc khánh Việt Nam 2/9/1970. Trạm thủy điện đã đưa điện về thị xã Hà Giang phục vụ cho sản xuất và cung cấp ánh sáng liên tục cả ngày lẫn đêm, ngoài ra còn phục vụ ánh sáng cho một số đội của hợp tác xã.

Tỉnh Quảng Đông giúp tỉnh Quảng Ninh tổ chuyên gia gồm 70 cán bộ, trong đó có các cán bộ về quy hoạch thủy lợi, chăn nuôi, trồng trọt lâm nghiệp và thổ nhưỡng; giúp tỉnh Quảng Ninh 300 bộ bi cho các loại máy bơm, trong năm 1965 giúp 80 bộ.

Tỉnh Quảng Tây giúp tỉnh Lạng Sơn xây dựng cho 3 trạm bơm tự động có sử dụng tổng hợp; 20 bộ máy bơm tự động và 50 bộ máy bơm ma-zút, 10 máy đo đặc kinh vĩ và 1 trạm thủy điện dưới 100 kw. Ngoài ra, tỉnh Quảng Tây cũng giúp tỉnh Cao Bằng 3 trạm bơm tự động có sử dụng tổng hợp, 30 bộ máy bơm ma-zút (15 mã lực), 10 máy đo đặc kinh vĩ và 1 trạm thủy điện dưới 200 kw.

Tỉnh Hồ Nam giúp tỉnh Hoà Bình 100 máy bơm tự động, gồm có 30 máy cỡ 60; 60 máy cỡ 40; 10 máy cỡ 30, kèm theo cả thiết bị động lực chuyên động, phụ tùng và 48 hòm công cụ để sửa chữa. Bên cạnh đó, tỉnh Hồ Nam còn cử 1 tổ chuyên gia thủy lợi, giúp đỡ quy hoạch thủy lợi, chọn điểm, thiết kế và lắp ráp trạm bơm nước tự động ở huyện Kỳ Sơn và Lạc Sơn, cung cấp thiết bị cho trạm thủy điện gồm 2 máy phát điện từ 100-200 kw cùng tủ-bin chắn nước, bảng điện, bảng biến áp, 10 km dây điện và bình điện từ. Ngoài ra, còn cung cấp cho 1 máy 64 kw cho trạm thủy điện Kim Tiến, huyện Kim Bôi (Hồ sơ 2939, tr.4-34).

Các công trình đã xây dựng đang phát huy tác dụng về tưới tiêu, xay xát, chế biến, điện tiêu dùng và phục vụ truyền thanh cho các địa phương miền núi phía bắc của Việt Nam. Trạm bơm Chi Đạo có khả năng tưới cho 212 ha. Trạm bơm Gia Mô có khả năng tưới tiêu cho trên 50 ha lúa và hoa màu, về sau đã tưới cho 13 ha và phá hoang thêm được 2,2 ha, năng suất thu hoạch vụ mùa nhờ vậy ở số diện tích trên đạt 21 tạ/ha (vụ mùa 65 đạt 15 tạ/1 ha). Các trạm bơm tự động lợi dụng tổng hợp đã xây dựng đang phát huy tác dụng được tốt về mặt tưới tiêu, xay xát, chế biến, điện ánh sáng và phục vụ truyền thanh (Hồ sơ 2939, tr.48).

Sự hợp tác trên của Trung Quốc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các tỉnh biên giới phía bắc Việt Nam trong bối cảnh vừa phải chống lại cuộc chiến tranh phá hoại mà Mỹ tiến hành, vừa phải gánh vác nhiệm vụ hậu phương lớn chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam. Qua mấy năm được các tỉnh biên giới Trung Quốc viện trợ về kinh tế, và kỹ thuật thủy lợi, tình hình xây dựng và phát triển thủy lợi ở các tỉnh biên giới Việt Nam có bước phát triển hơn, cán bộ và công nhân được nâng cao về mặt kỹ thuật và nghiệp vụ, tình hữu nghị giữa hai bên biên giới được củng cố và phát triển.

4. Kết luận

Trong thời kỳ đất nước tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa kháng chiến, vừa kiến quốc, công tác khôi phục và phát triển hệ thống thủy lợi toàn miền Bắc đã thu được những kết quả to lớn. Có được những kết quả đó chủ yếu nhờ sự lãnh đạo của Đảng, Chính phủ và Bộ Thủy lợi, nhờ tinh thần lao động cần cù, tinh thần làm việc không mệt mỏi của cán bộ nhân dân lao động, tinh thần học tập của đông đảo cán bộ, công nhân, giáo viên và học sinh toàn ngành thủy lợi, thủy điện nhưng một phần rất quan trọng khác cũng là nhờ sự giúp đỡ tận tình của Đảng, Chính phủ và nhân dân các nước anh em, các nước xã hội chủ nghĩa như Liên Xô và Trung Quốc.

Vào những năm tháng khốc liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, các chuyên gia Trung Quốc thể hiện tinh thần quốc tế cao, đã quan tâm đến sự nghiệp cách mạng của Việt Nam, có nhiều đóng góp vào thành công của ngành thủy lợi ở miền Bắc Việt Nam. Đội ngũ chuyên gia Trung Quốc đã tham gia vào việc tư vấn tổ chức xây dựng ngành, hướng dẫn quy hoạch trị thủy và khai thác sông Hồng, giảng dạy Đại học Thủy lợi, hướng dẫn nghiên cứu thủy văn, thủy lực, giúp Việt Nam trong bước đi ban đầu còn mò mẫm. Nhiều thiết bị, dụng cụ máy móc thủy lợi mà Trung Quốc viện trợ đã được sử dụng một cách thiết thực trong sản xuất.

Công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thủy lợi đã góp phần vào việc giải quyết những khó khăn trong sản xuất, xây dựng và góp phần xây dựng lực lượng, nâng cao trình độ cán bộ, công nhân trong giai đoạn miền Bắc Việt Nam tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Số cán bộ đi thực tập sinh phần lớn là những cốt cán khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực thiết kế, thi công và quản lý khai thác thủy lợi. Một số cán bộ sau khi đi thực tập, khảo sát về đã được sử dụng ngay vào các công việc chuyên môn của mình và đã vận dụng được phần nào những kiến thức học tập ở nước bạn vào công tác sản xuất, xây dựng, nghiên cứu, giảng dạy. Nhiều vấn đề sau khi chuyên gia hết hạn về nước, cán bộ Việt Nam đã tự mình đảm nhiệm được công việc. Tại phiên họp thứ 85 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa III ngày 04/12/1969 Đảng và Chính phủ đã khẳng định: “Sự viện trợ to lớn của các nước xã hội chủ nghĩa về kinh tế và quân sự đối với nước ta là rất quý báu để nhân dân ta tăng cường lực lượng kinh tế và quốc phòng nhằm đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến thắng lợi hoàn toàn và tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc” (Hồ sơ 1317, tr.2).

Quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thủy lợi giữa Việt Nam và Trung Quốc đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc tăng cường tình hữu nghị đoàn kết quốc tế giữa hai Đảng và hai nước, góp một phần quan trọng vào việc tăng cường cơ sở vật chất và kỹ thuật của sự nghiệp phát triển nền nông nghiệp của miền Bắc nói chung và của ngành thủy lợi nói riêng trong giai đoạn chống Mỹ, cứu nước.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo công tác của Tổ Chuyên gia Trung Quốc nghiên cứu Khu vực thủy nông Bắc Hưng Hải thuộc Bộ Thủy lợi và Kiến trúc năm 1956, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Cục Chuyên gia, Hồ sơ 1540.
2. Báo cáo của Bộ Thủy lợi tổng kết công tác, thành tích của chuyên gia các nước Liên Xô, Trung Quốc, Triều Tiên, Đông Đức giúp ta từ năm 1955 đến năm 1960, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng Bộ Thủy lợi và Điện lực, Hồ sơ 10.

3. Báo cáo của Bộ Thủy lợi và Kiến trúc về công tác viện trợ trong 6 tháng đầu năm 1957, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Bộ Thủy lợi và Kiến trúc, Hồ sơ 91.
4. Báo cáo của tổ công tác thủy lợi Trung Quốc về công tác khảo sát các đoạn sông chủ yếu của lưu vực sông Hồng năm 1959, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 1244.
5. Báo cáo Phủ Thủ tướng về tình Trung Quốc viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam từ năm 1955 đến tháng 2 năm 1971, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 8767.
6. Báo cáo, thông báo về hợp tác quốc tế từ năm 1975 đến năm 1989, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Bộ Thủy lợi, Hồ sơ 361.
7. Báo cáo tình hình đào tạo cán bộ năm 1957 của Bộ Thủy lợi và Kiến trúc, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Hồ sơ 20680.
8. Báo Nhân dân (1958a), “Khởi công xây dựng công trình đại thủy lợi Bắc Hưng Hải - Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã bỏ nhất cuộc đầu tiên, mở đầu việc xây dựng”, số 1662, ngày 1/10.
9. Báo Nhân dân (1958b), “Khởi công xây dựng công trình đại thủy lợi Bắc Hưng Hải”, số 1663, ngày 2/10.
10. Bộ Thủy lợi (1995), 50 năm thủy lợi - Những chặng đường, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), Văn kiện Đảng toàn tập, t.18, 20, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
12. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), Văn kiện Đảng toàn tập, t.24, 26, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
13. Nguyễn Thị Mai Hoa (2013), Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
14. Hồ sơ phiên họp thứ 85 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khoá III ngày 04.12.1969 về kết quả cuộc đi thăm hữu nghị và đàm phán với các nước xã hội chủ nghĩa về viện trợ kinh tế và quân sự năm 1970, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Quốc hội, Hồ sơ 1317.
15. Hồ sơ về huy động nhân công xây dựng công trình đại thủy nông Bắc Hưng Hải năm 1958 - Bộ Lao động, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Bộ Lao động, Hồ sơ 872.
16. Kế hoạch viện trợ, thống kê, báo cáo tình hình xuất nhập hàng viện trợ trong năm 1955 của Nha Thủy lợi, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Nha Thủy lợi, Hồ sơ 04.
17. Phan Khánh (chủ biên) (2014), Lịch sử thủy lợi Việt Nam, Nxb Thời đại, Hà Nội.
18. Nghị quyết công văn, báo cáo của TTg, Ban Thống nhất quản lý viện trợ, Ủy ban Hành chính các tỉnh về kết quả viện trợ của các tỉnh biên giới Trung Quốc giúp các tỉnh biên giới Việt Nam năm 1965-1970, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Cục chuyên gia, Hồ sơ 2939.
19. Tóm lược quan hệ kinh tế và hợp tác khoa học kỹ thuật giữa Việt Nam - Trung Quốc từ ngày hoà bình lập lại trên miền Bắc Việt Nam (1955) cho đến nay (9/1964) của Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Phòng Ủy ban kế hoạch Nhà nước, Hồ sơ 17582.